h hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 13

Kanji N1

Chặng 13 · Tính chất, mức độ

54 chữ Kanji N1 (Chặng 13), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N1 miễn phí trên hinelearn.com.

54 chữ Kanji **6** bài **4** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

Bài 89 Mạnh, yếu, gắt

猛 Mãnh dữ dội

ON モウ KUN — NÉT 11 BỘ 犬 Khuyển

犭 con thú + **孟** con lớn (phần chỉ âm モウ) = **猛** dữ dội

犭 (con thú) bên trái, 孟 (đứa con lớn — 子 đứng trên cái bát 皿) bên phải — con thú lớn xồng xộc lao tới: dữ dội, mãnh liệt.



猛 猛 猛

猛烈 もうれつ — dữ dội

猛 烈 猛 烈

烈 Liệt mãnh liệt

ON レツ KUN — NÉT 10 BỘ 火 Hoả

列 hàng lối (phần chỉ âm レツ) + 灬 lửa = **烈** mãnh liệt

列 (hàng lối) đứng trên 灬 (bốn đốm lửa) — cả một hàng lửa bốc lên rừng rực: mãnh liệt.



烈 烈 烈

猛烈 もうれつ — dữ dội

猛 烈 猛 烈

酷 Khốc tàn khốc

ON コク KUN ひど(い) NÉT 14 BỘ 酉 Dậu

酉 bình rượu + **告** báo (phần chỉ âm コク) = **酷** tàn khốc

酉 (bình rượu) bên trái, 告 (báo) bên phải — rượu quá nặng, uống vào là biết ngay: gắt, khốc liệt.



酷 酷 酷

酷い ひどい — tệ hại

酷 い 酷 い

Bài 89 Mạnh, yếu, gắt

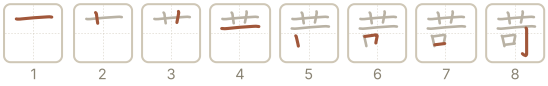
苛

Hà hà khắc · chỉ cần nhận mặt

ON カ KUN — NÉT 8 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 可 được (phần chỉ âm カ) = 苛 hà khắc · chỉ cần nhận mặt

艹 (cỏ gai) đội trên 可 (được) — cái gì "được" cũng bị đám cỏ gai cào xước: khắt khe, gai góc.



苛 苛 苛

苛烈 かれつ — khắc nghiệt

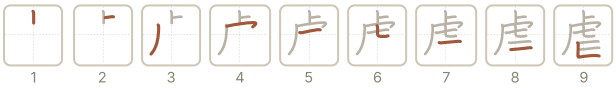
苛 烈 苛 烈

虐

Ngược ngược đãi · chỉ cần nhận mặt

ON ギャク KUN しいた(げる) NÉT 9 BỘ 虍 Hô

虍 (đầu hổ) ở trên, bên dưới là móng vuốt cong quặp — hổ giơ vuốt cào người: hành hạ, ngược đãi.



虐 虐 虐

虐げる しいたげる — áp bức

虐 げる 虐 げる

凶

Hung hung dữ, xấu · chỉ cần nhận mặt

ON キョウ KUN — NÉT 4 BỘ 凵 Khảm

乂 dấu × (chỗ nguy) + 凵 cái hố = 凶 hung dữ, xấu · chỉ cần nhận mặt

凵 (cái hố há miệng) có dấu × ở trong — chỗ hố bị đánh dấu × là chỗ nguy, điềm dữ.



凶 凶 凶

吉凶 きっきょう — lành dữ

吉 凶 吉 凶

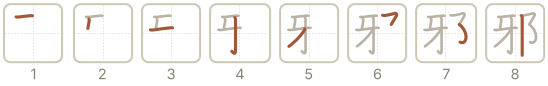
Bài 89 Mạnh, yếu, gắt

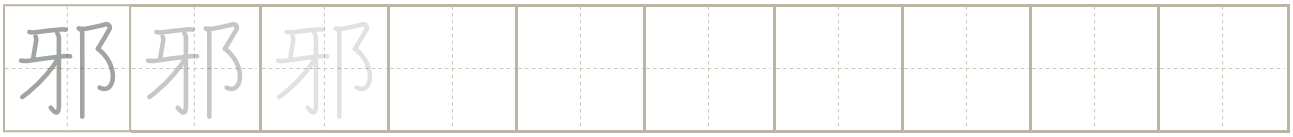
邪 Tà tà ác · chỉ cần nhận mặt

ON ジャ KUN — NÉT 8 BỘ 阜 Phụ

牙 cái nanh (phần chỉ âm) + **阝** gò đất, làng = **邪** tà ác · chỉ cần nhận mặt

牙 (cái nanh) bên trái, 阝 bên phải — cái nanh nhe ra ở góc làng: thứ tà ác, xấu xa.





邪魔 じゃま — cản trở, làm phiền



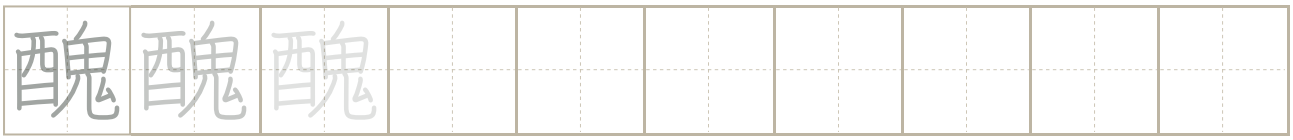
醜 Xú xấu xí · chỉ cần nhận mặt

ON シュウ KUN みにく(い) NÉT 17 BỘ 酉 Dậu

酉 bình rượu + **鬼** con quỷ = **醜** xấu xí · chỉ cần nhận mặt

酉 (bình rượu) bên trái, 鬼 (con quỷ) bên phải — uống rượu say, mặt mũi như quỷ: xấu xí.





醜い みにくい — xấu xí



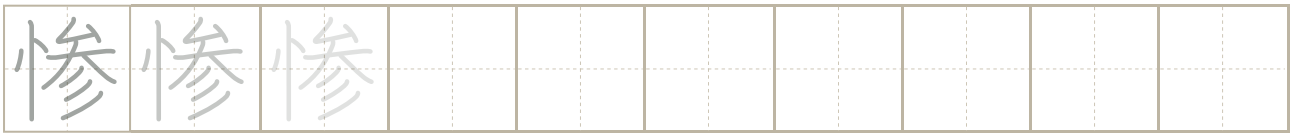
惨 Thảm thảm hại

ON サン・ザン KUN みじ(め) NÉT 11 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + **参** (phần chỉ âm サン) = **惨** thảm hại

忄 (trái tim) bên trái, 参 (ba sợi tóc rũ xuống) bên phải — lòng tan nát, tóc rũ rượi: thảm thương.





惨め みじめ — thảm hại, đáng thương



Bài 90 Rộng, hẹp, sâu

狭 Hiệp chật hẹp

ON キョウ KUN せま(い)・せば(める) NÉT 9 BỘ 犬 Khuyển

犭 con chó + 夾 kẹp ở giữa (phần chỉ âm キョウ) = 狭 chật hẹp

犭 (con chó) bên trái chen vào 夾 (người bị kẹp giữa hai bên) — con chó lách qua khe giữa hai người: chỗ chật hẹp.



狭 狭 狭

狭い せまい — chật, hẹp

狭い 狭い

巨 Cự to lớn

ON キョ KUN — NÉT 5 BỘ 工 Công

Hình một cây thước thợ mộc hình chữ "コ" khổng lồ, bên trong còn một vạch ngang nhỏ — cây thước to đo được cả toà nhà: to lớn.



巨 巨 巨

巨大 きょだい — to lớn

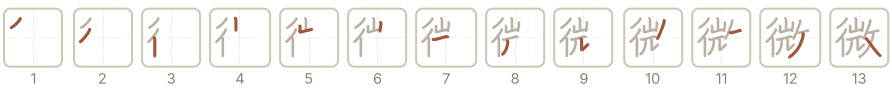
巨大 巨大

微 Vi rất nhỏ

ON ビ KUN — NÉT 13 BỘ 彳 Xích

彳 bước chân + 山 núi nhỏ (phần giữa, cùng mấy nét mảnh bên dưới) + 攵 tay cầm que = 微 rất nhỏ

彳 (bước chân) bên trái, giữa là ngọn núi nhỏ 山 chồng trên mấy nét mảnh, bên phải là 攵 (tay cầm que) — rón rén bước, khẽ khàng gõ: nhỏ tới mức khó thấy.



微 微 微

微妙 びみょう — tinh tế; khó nói (lưng chừng)

微妙 微妙

Bài 90 Rộng, hẹp, sâu

僅

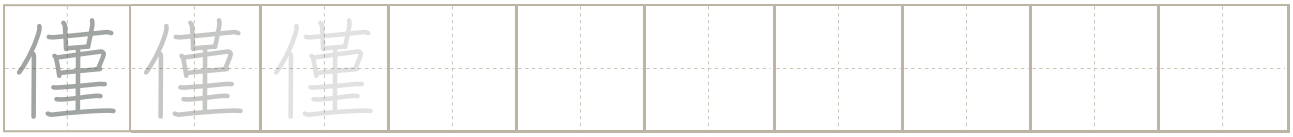
Cận chỉ một chút

ON キン KUN わず(か) NÉT 13 BỘ 人 Nhân

亻 người + 堇 đất sét khô (phần chỉ âm キン) = 僅 chỉ một chút

亻 (người) đứng cạnh 堇 (đất sét khô, nứt nẻ) — người sống trên mảnh đất cằn, thu được chỉ một chút: ít ỏi.





僅か わずか — chỉ một chút



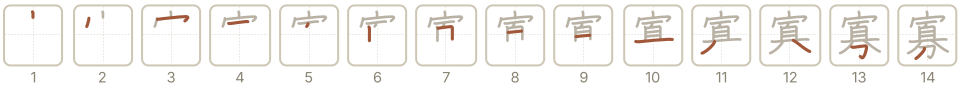
寡

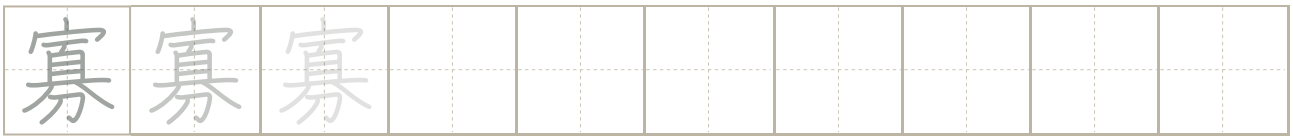
Quả ít, goá

ON カ KUN — NÉT 14 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + 頁 cái đầu (ở đây viết gọn, không có chân) + 分 chia = 寡 ít, goá

Dưới 宀 (mái nhà) là một cái đầu cúi (phần giống 頁) và chữ 分 (chia) ở đáy — trong nhà chỉ còn một người cúi đầu, của cải đã chia hết: ít ỏi, cô quả.





多寡 たか — nhiều ít



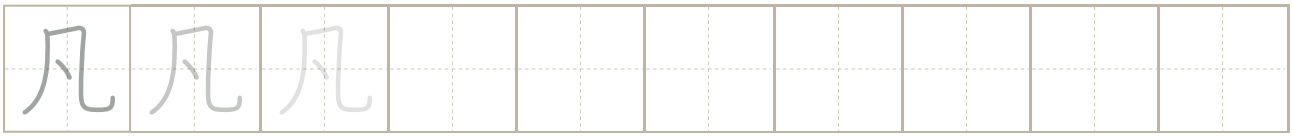
凡

Phàm tầm thường

ON ボン・ハン KUN — NÉT 3 BỘ 几 Kỷ

Cái ghế nhỏ 几 có một chấm đặt ở giữa — chỉ là cái ghế bình thường, nhà nào cũng có: tầm thường.





平凡 へいぼん — bình thường, tầm thường



Bài 90 Rộng, hẹp, sâu

偏 Thiên lệch, thiên vị

ON ヘン KUN かたよ(る) NÉT 11 BỘ 人 Nhân

亻 người + **扁** tấm biển dẹt (phần chỉ âm ヘン) = **偏** lệch, thiên vị

亻 (người) đứng cạnh 扁 (tấm biển dẹt treo trên cửa) — người chỉ nhìn một phía tấm biển: lệch về một bên.



偏 偏 偏

偏る かたよる — lệch, thiên về

偏る 偏る

斜 Tà nghiêng

ON シャ KUN なな(め) NÉT 11 BỘ 斗 Đẩu

余 phần thừa (phần chỉ âm) + **斗** cái đấu = **斜** nghiêng

余 (phần thừa) bên trái, 斗 (cái đấu đong gạo) bên phải — nghiêng cái đấu cho phần gạo thừa chảy ra: nghiêng, xiên.



斜 斜 斜

斜め ななめ — chéo, xiên

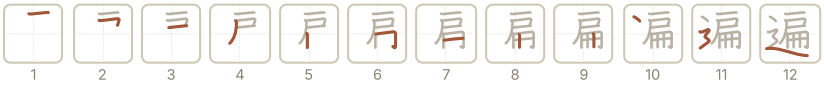
斜め 斜め

遍 Biến khắp

ON ヘン KUN — NÉT 12 BỘ 辵 Sước

扁 tấm biển dẹt (phần chỉ âm ヘン) + **辶** bước đi = **遍** khắp

扁 (tấm biển dẹt) ngồi trên 辶 (con đường) — mang tấm biển đi khắp mọi ngả đường: khắp nơi.



遍 遍 遍

普遍 ふへん — phổ biến, phổ quát (đúng ở mọi nơi)

普遍 普遍

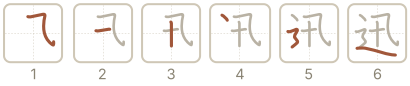
Bài 91 Nhanh, chậm, lâu

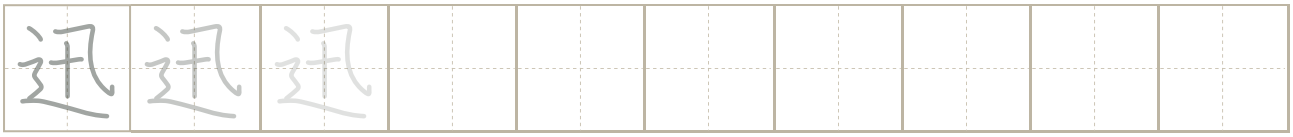
迅 Tấn nhanh chóng

ON ジン KUN — NÉT 6 BỘ 辶 Sước

凡 bay vút (phần chỉ âm) + **辶** bước đi = **迅** nhanh chóng

凡 (con chim bay vút, chỉ ba nét gọn) ngồi trên 辶 (con đường) — bay vút đi trên đường: nhanh chóng.





迅速 じんそく — nhanh chóng

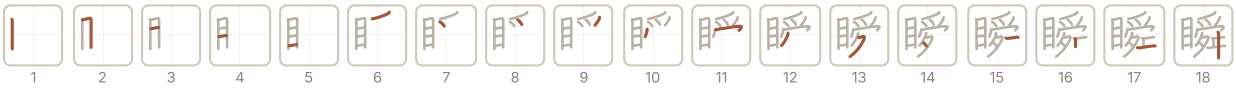


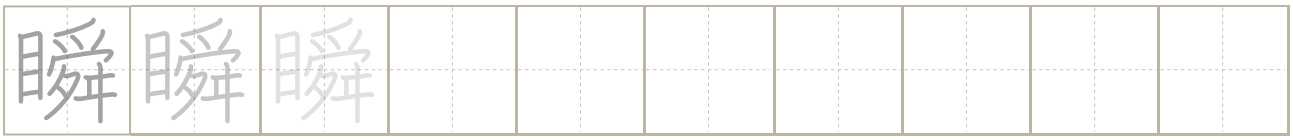
瞬 Thuấn chớp mắt

ON シュン KUN またた(く) NÉT 18 BỘ 目 Mục

目 con mắt + **舜** vua Thuấn (phần chỉ âm シュン) = **瞬** chớp mắt

目 (con mắt) bên trái, bên phải là 舜 (vua Thuấn, phần chỉ âm シュン) — nhắc tên vua Thuấn là "thuấn", con mắt chớp một cái: trong chớp mắt.





瞬間 しゅんかん — khoảnh khắc



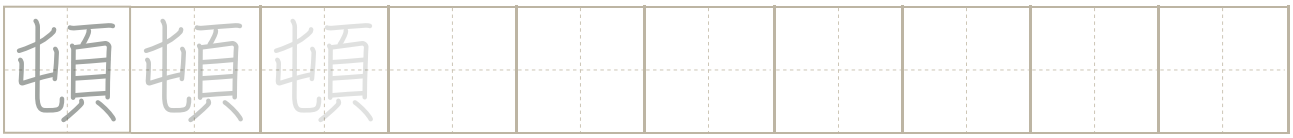
頓 Đốn bỗng chốc, sắp xếp · chỉ cần nhận mặt

ON トン KUN — NÉT 13 BỘ 頁 Hiệt

屯 mầm cây, đứng gọn (phần chỉ âm トン) + **頁** cái đầu = **頓** bỗng chốc, sắp xếp · chỉ cần nhận mặt

屯 (mầm cây vừa nhú, đứng gọn một chỗ) bên trái, 頁 (cái đầu) bên phải — cúi đầu dọn cho mọi thứ đứng gọn một chỗ: sắp xếp.





整頓 せいとん — sắp xếp gọn



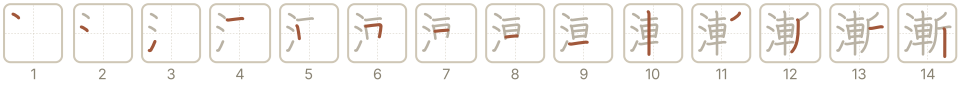
Bài 91 Nhanh, chậm, lâu

漸 Tiệm dần dần

ON ゼン KUN ようや(く) NÉT 14 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 斬 chặt (phần chỉ âm) = 漸 dần dần

氵 (nước) bên trái, 斬 (chặt) bên phải — nước chảy mãi, chặt dần từng chút vào bờ đá: dần dần.



漸 漸 漸

漸く ようやく — mãi mới

漸 く 漸 く

悠 Du thong thả, lâu dài

ON ユウ KUN — NÉT 11 BỘ 心 Tâm

攸 dội nước thong thả (phần chỉ âm ユウ) + 心 lòng = 悠 thong thả, lâu dài

攸 (người dội nước tắm thong thả: 亻, một nét dọc, 攵) ngồi trên 心 (lòng) — lòng thảnh thơi như đang tắm mát: thong thả, lâu dài.



悠 悠 悠

悠久 ゆうきゅう — vĩnh cửu, lâu đời

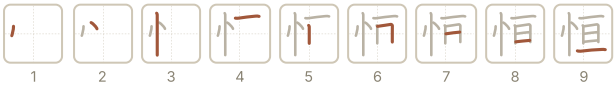
悠 久 悠 久

恒 Hằng luôn luôn

ON コウ KUN — NÉT 9 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + 亘 mặt trời giữa trời đất (phần chỉ âm) = 恒 luôn luôn

忄 (lòng) bên trái, 亘 (mặt trời 日 kẹp giữa hai vạch trời đất) bên phải — lòng như mặt trời ngày nào cũng mọc giữa trời đất: luôn luôn, bền mãi.



恒 恒 恒

恒久 こうきゅう — lâu dài

恒 久 恒 久

Bài 91 Nhanh, chậm, lâu

暫 Tạm tạm thời

ON ザン KUN しばら(く) NÉT 15 BỘ 日 Nhật

斬 chặt (phần chỉ âm) + **日** ngày = **暫** tạm thời

斬 (chặt) ở trên, 日 (ngày) ở dưới — chặt ra một khúc ngày ngắn ngủi: một lúc, tạm thời.



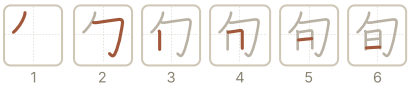
暫く しばらく — một lúc

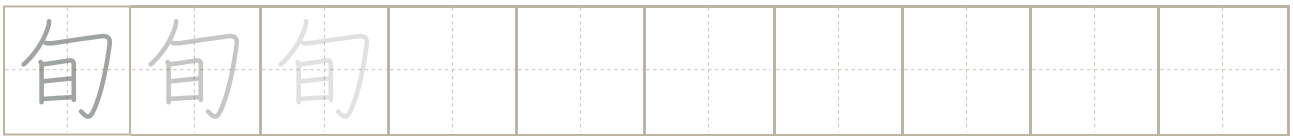
旬 Tuần mười ngày, mùa ngon

ON ジュン・シュン KUN — NÉT 6 BỘ 日 Nhật

勹 cánh tay ôm vòng + **日** ngày = **旬** mười ngày, mùa ngon

勹 (cánh tay ôm vòng) ôm lấy 日 (ngày) — ôm trọn một vòng ngày: mười ngày một tuần trăng; món ăn đúng vòng mùa của nó: mùa ngon.





上旬 じょうじゅん — thượng tuần



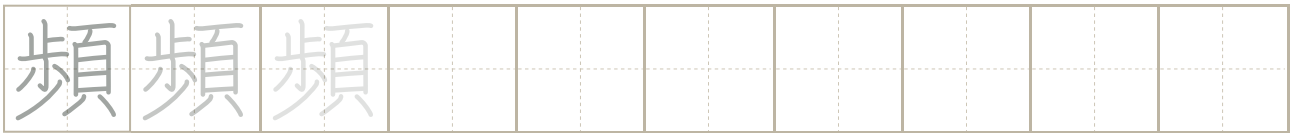
頻 Tần thường xuyên

ON ヒン KUN — NÉT 17 BỘ 頁 Hiệt

歩 bước đi + **頁** cái đầu = **頻** thường xuyên

歩 (bước đi) bên trái, 頁 (cái đầu) bên phải — chân bước qua bước lại, đầu ngoái nhìn liên tục: thường xuyên, dồn dập.





頻繁 ひんぱん — thường xuyên



Bài 92 Sáng, tối, trong, đục

輝 Huy chói lọi

ON キ　KUN かがや(く)　NÉT 15　BỘ 車 Xa

光 ánh sáng + 軍 đoàn quân (phần chỉ âm) = 輝 chói lọi

Bên trái là 光 (ánh sáng), bên phải là 軍 (đoàn quân, trong có 車) — đoàn quân diễu hành dưới ánh đèn, áo giáp loá lên: chói lọi.



輝 輝 輝

輝く かがやく — toả sáng

輝く 輝く

澄 Trừng trong vắt

ON チョウ　KUN す(む)・す(ます)　NÉT 15　BỘ 水 Thủy

氵 nước + 登 leo lên (phần chỉ âm) = 澄 trong vắt

氵 (nước) bên trái, 登 (leo lên) bên phải — cặn chìm xuống, nước trong leo lên trên: trong vắt.



澄 澄 澄

澄む すむ — trong (nước, không khí, tiếng)

澄む 澄む

濁 Trọc đục

ON ダク　KUN にご(る)・にご(す)　NÉT 16　BỘ 水 Thủy

氵 nước + 蜀 con sâu (phần chỉ âm) = 濁 đục

氵 (nước) bên trái, bên phải là 蜀 (con sâu 虫 nằm dưới con mắt to 罒) — nước có sâu bọ quẫy lên: đục ngầu.



濁 濁 濁

濁る にごる — đục

濁る 濁る

Bài 92 Sáng, tối, trong, đục

浄 Tịnh trong sạch

ON ジョウ KUN — NÉT 9 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 争 tranh giành (phần chỉ âm) = 浄 trong sạch

氵 (nước) bên trái, 争 (tranh giành) bên phải — nước giành lấy hết bụi bẩn rồi cuốn đi: trong sạch.



浄 浄 浄

浄水 じょうすい — nước lọc

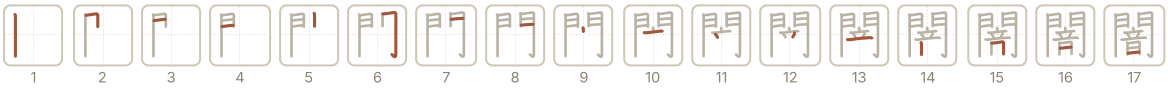
浄水 浄水

闇 Ám bóng tối

ON アン KUN やみ NÉT 17 BỘ 門 Môn

門 cổng + 音 âm thanh (phần chỉ âm) = 闇 bóng tối

音 (âm thanh) nằm trong 門 (cổng đóng) — cổng đóng kín, không thấy gì, chỉ còn nghe tiếng: bóng tối.



闇 闇 闇

暗闇 くらやみ — chỗ tối đen

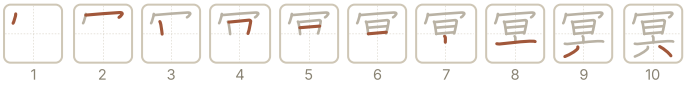
暗闇 暗闇

冥 Minh tối tăm, cõi âm · chỉ cần nhận mặt

ON メイ・ミョウ KUN — NÉT 10 BỘ 冖 Mịch

冖 khăn trùm + 日 mặt trời + 六 sáu = 冥 tối tăm, cõi âm · chỉ cần nhận mặt

冖 (tấm khăn trùm) phủ lên 日 (mặt trời), dưới cùng là 六 — mặt trời bị trùm kín: tối tăm, cõi bên kia.



冥 冥 冥

冥福 めいふく — phúc nơi suối vàng

冥福 冥福

Bài 92 Sáng, tối, trong, đục

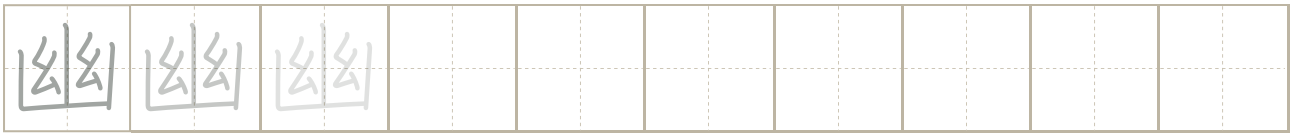
幽

U u tối, mờ ảo · chỉ cần nhận mặt

ON ユウ KUN — NÉT 9 BỘ 幺 Yêu

Hai sợi chỉ nhỏ 幺 nằm khuất trong lòng núi 山 — thứ gì nhỏ, ẩn sâu trong núi thì mờ mờ ảo ảo: u tối.





幽霊 ゆうれい — ma



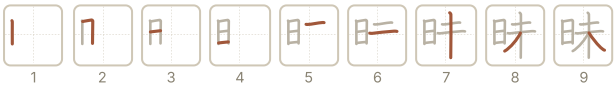
昧

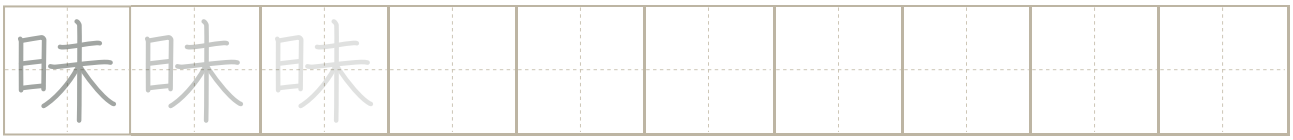
Muội mờ (曖昧: mập mờ) · chỉ cần nhận mặt

ON マイ KUN — NÉT 9 BỘ 日 Nhật

日 mặt trời + **未** chưa (phần chỉ âm) = **昧** mờ (曖昧: mập mờ) · chỉ cần nhận mặt

日 (mặt trời) bên trái, 未 (chưa) bên phải — mặt trời chưa lên: trời còn mờ mờ.





曖昧 あいまい — mơ hồ



曖

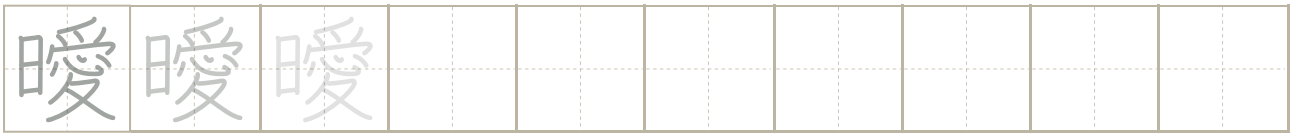
Ai mờ mịt (曖昧) · chỉ cần nhận mặt

ON アイ KUN — NÉT 17 BỘ 日 Nhật

日 mặt trời + **愛** yêu (phần chỉ âm) = **曖** mờ mịt (曖昧) · chỉ cần nhận mặt

日 (mặt trời) bên trái, 愛 (yêu) bên phải — mặt trời nấp sau đám mây như người đang yêu nói lấp lửng: mờ mịt.





曖昧 あいまい — mơ hồ



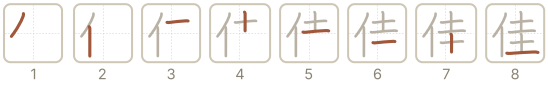
Bài 93 Tốt, đẹp, đầy đủ

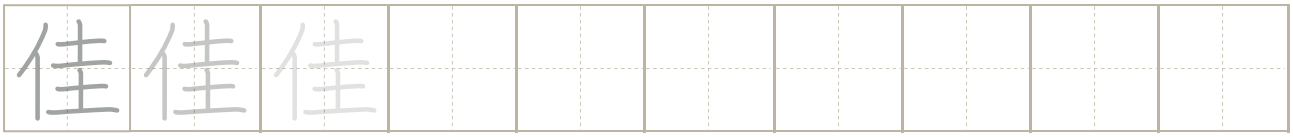
佳 Giai đẹp, tốt · chỉ cần nhận mặt

ON カ KUN — NÉT 8 BỘ 人 Nhân

亻 người + 圭 ngọc quý (phần chỉ âm) = 佳 đẹp, tốt · chỉ cần nhận mặt

亻 (người) đứng cạnh 圭 (hai lớp đất 土 chồng lên nhau — viên ngọc quý) — người như ngọc quý: đẹp, hay.





佳作 かさく — giải khuyến khích

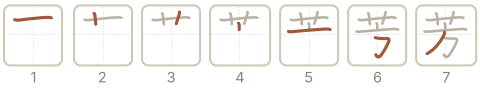


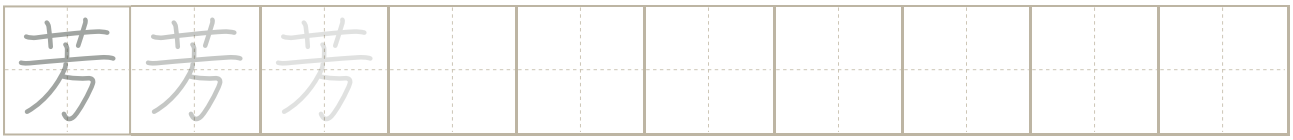
芳 Phương thơm, (lời) quý · chỉ cần nhận mặt

ON ホウ KUN かんば(しい) NÉT 7 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 方 phương hướng (phần chỉ âm) = 芳 thơm, (lời) quý · chỉ cần nhận mặt

艹 (cỏ hoa) trên 方 (bốn phương) — hương cỏ hoa bay khắp bốn phương: thơm.





芳しい かんばしい — (không) khả quan

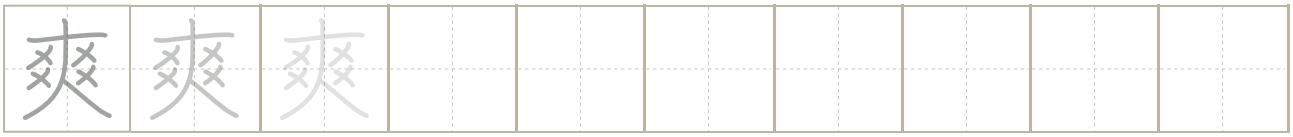


爽 Sảng sảng khoái

ON ソウ KUN さわ(やか) NÉT 11 BỘ 大 Đại

大 (người dang tay) với bốn dấu × hai bên nách — áo phanh ra cho gió lùa qua: mát rượi, sảng khoái.





爽快 そうかい — sảng khoái



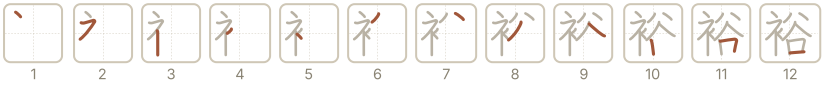
Bài 93 Tốt, đẹp, đầy đủ

裕 Dụ dư dả

ON ユウ KUN — NÉT 12 BỘ 衣 Y

衤 áo + 谷 thung lũng (phần chỉ âm) = 裕 dư dả

衤 (áo) bên trái, 谷 (thung lũng) bên phải — áo rộng như thung lũng, mặc còn thừa chỗ: dư dả.



裕 裕 裕

裕福 ゆうふく — giàu có

裕 福 裕 福

盆 Bồn khay, lễ Obon

ON ボン KUN — NÉT 9 BỘ 皿 Mãnh

分 chia (phần chỉ âm) + 皿 đĩa = 盆 khay, lễ Obon

分 (chia) ở trên, 皿 (cái đĩa) ở dưới — cái khay to để chia đồ ăn cho mọi người.



盆 盆 盆

盆地 ぼんち — lòng chảo

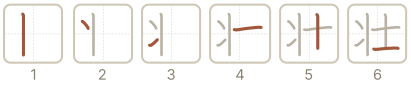
盆 地 盆 地

壮 Tráng cường tráng, to lớn

ON ソウ KUN — NÉT 6 BỘ 士 Sĩ

丬 tấm gỗ (phần chỉ âm) + 士 tráng sĩ = 壮 cường tráng, to lớn

丬 (tấm phản gỗ dựng đứng) bên trái, 士 (tráng sĩ) bên phải — tráng sĩ đứng thẳng như cây cột: khoẻ mạnh, to lớn.



壮 壮 壮

壮大 そうだい — hùng vĩ

壮 大 壮 大

Bài 93 Tốt, đẹp, đầy đủ

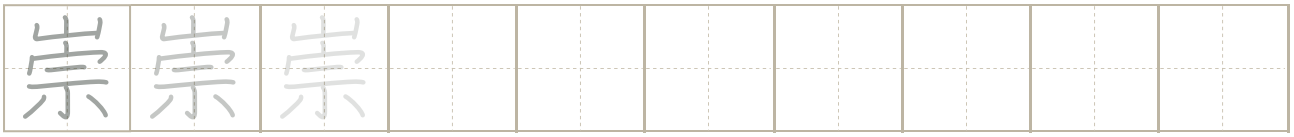
崇 Sùng tôn sùng · chỉ cần nhận mặt

ON スウ KUN あが(める) NÉT 11 BỘ 山 Sơn

山 núi + **宗** tông, tôn giáo (phần chỉ âm) = **崇** tôn sùng · chỉ cần nhận mặt

山 (núi) ở trên, 宗 (tông, tôn giáo) ở dưới — đền thờ đặt trên đỉnh núi cao để người ta ngước lên tôn thờ.





崇める あがめる — tôn sùng

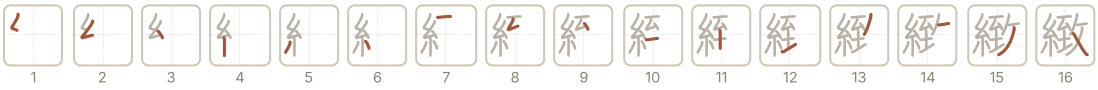


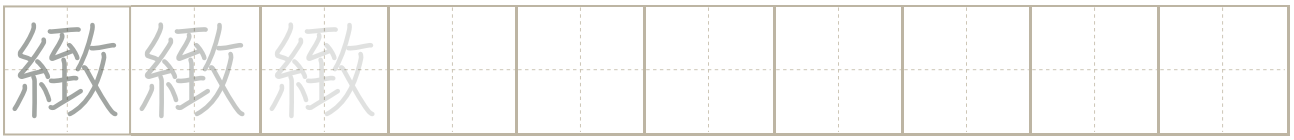
緻 Trí tinh xảo · chỉ cần nhận mặt

ON チ KUN — NÉT 16 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **致** đưa tới (phần chỉ âm) = **緻** tinh xảo · chỉ cần nhận mặt

糸 (sợi tơ) bên trái, 致 (đưa tới tận nơi) bên phải — sợi tơ được dệt tới tận từng mũi nhỏ nhất: tỉ mỉ, tinh xảo.





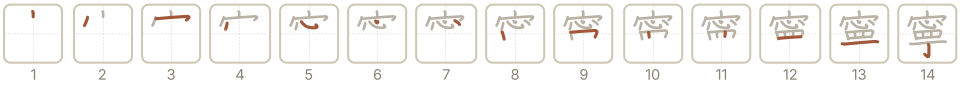
緻密 ちみつ — tinh vi, tỉ mỉ

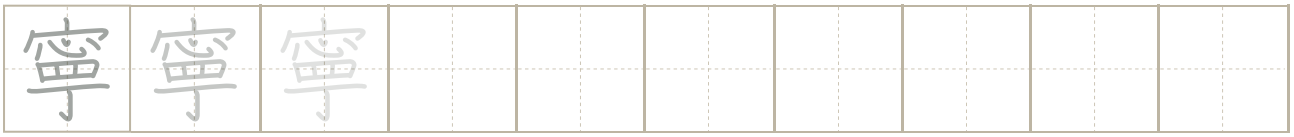


寧 Ninh lịch sự, kỹ (丁寧)

ON ネイ KUN — NÉT 14 BỘ 宀 Miên

Dưới 宀 (mái nhà) có 心 (lòng), 皿 (cái bát) và 丁 (người) — trong nhà có cơm ăn, lòng yên, người đứng ngay ngắn: bình yên, chu đáo.





丁寧 ていねい — cẩn thận, lịch sự



Bài 94 Khó, đau, hỏng

窮 Cùng cùng quẫn

ON キュウ KUN きわ(める)・きわ(まる) NÉT 15 BỘ 穴 Huyệt

穴 cái hang + **躬** thân mình (phần chỉ âm) = **窮** cùng quẫn

穴 (cái hang) ở trên, dưới là 身 (thân người) và 弓 (cái cung) — người cầm cung chui vào tận cuối hang, hết đường lui: cùng quẫn.



窮 窮 窮

窮地 きゅうち — tình thế khốn cùng

窮地 窮地

痴 Si ngu si, mê

ON チ KUN — NÉT 13 BỘ 疒 Nạch

疒 bệnh + **知** biết (phần chỉ âm) = **痴** ngu si, mê

疒 (cái giường bệnh) phủ lên 知 (biết) — cái biết bị bệnh, không còn tỉnh táo: si mê, ngu si.



痴 痴 痴

愚痴 ぐち — than vãn

愚痴 愚痴

腐 Hủ thối rữa

ON フ KUN くさ(る) NÉT 14 BỘ 广 Nghiễm

府 cái kho (phần chỉ âm) + **肉** thịt = **腐** thối rữa

府 (cái kho) ở trên, 肉 (thịt) ở dưới — thịt để quên trong kho lâu ngày: thối rữa.



腐 腐 腐

豆腐 とうふ — đậu phụ

豆腐 豆腐

Bài 94 Khó, đau, hỏng

朽 Hủ mục nát · chỉ cần nhận mặt

ON キュウ KUN く(ちる) NÉT 6 BỘ 木 Mộc

木 cây + **丂** cành cong (phần chỉ âm) = **朽** mục nát · chỉ cần nhận mặt

木 (cây) bên trái, bên phải là nét gãy gập như cành cong queo — thân cây cong gãy vì mục: mục nát.



朽 朽 朽

老朽 ろうきゅう — xuống cấp

老朽 老朽

崩 Băng sụp đổ

ON ホウ KUN くず(れる)・くず(す) NÉT 11 BỘ 山 Sơn

山 núi + **朋** bạn, hai mặt trăng (phần chỉ âm) = **崩** sụp đổ

山 (núi) ở trên, 朋 (hai mặt trăng 月 đứng cạnh nhau) ở dưới — chân núi chỉ dựa trên hai cột mỏng, núi lở xuống: sụp đổ.



崩 崩 崩

崩壊 ほうかい — sụp đổ

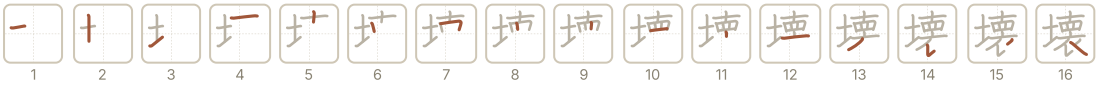
崩壊 崩壊

壊 Hoại phá hỏng

ON カイ KUN こわ(れる)・こわ(す) NÉT 16 BỘ 土 Thổ

土 đất + **褱** ôm vào áo (phần chỉ âm, ở đây viết gọn) = **壊** phá hỏng

土 (đất) bên trái, bên phải là cái áo (衣) giấu giọt nước mắt bên trong — tường đất sụp, người ôm áo khóc: vỡ, hỏng.



壊 壊 壊

崩壊 ほうかい — sụp đổ

崩壊 崩壊

Bài 94 Khó, đau, hỏng

陥 Hãm rơi vào

ON カン KUN おちい(る)・おとしい(れる) NÉT 10 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + 臽 hố bẫy (phần chỉ âm, ở đây viết gọn) = **陥** rơi vào

阝 (gò đất) bên trái, bên phải là người rơi vào cái hố bẫy (臽) — đi trên gò mà sụt chân xuống hố: rơi vào.



陥 陥 陥

欠陥 けっかん — khiếm khuyết (sản phẩm)

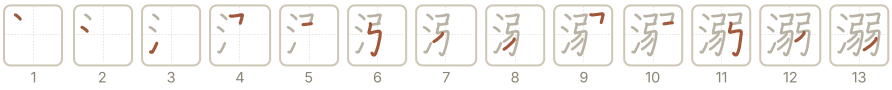
欠陥 欠陥

溺 Nịch chết đuối, đắm say

ON デキ KUN おぼ(れる) NÉT 13 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 弱 yếu (phần chỉ âm) = **溺** chết đuối, đắm say

氵 (nước) bên trái, 弱 (yếu — hai cánh cung mềm) bên phải — người yếu sức giữa dòng nước: chìm, đuối nước.



溺 溺 溺

溺愛 できあい — yêu chiều quá mức

溺愛 溺愛

拙 Chuyết vụng về

ON セツ KUN つたな(い) NÉT 8 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 出 đi ra (phần chỉ âm) = **拙** vụng về

扌 (tay) bên trái, 出 (đi ra) bên phải — tay vụng làm gì cũng lòi ra lỗi: vụng về.



拙 拙 拙

稚拙 ちせつ — non nớt, vụng về

稚拙 稚拙

Ôn tập Tính chất, mức độ (1/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Thiên** · lệch, thiên vị

2 **Si** · ngu si, mê

3 **Hằng** · luôn luôn

4 **Mãnh** · dữ dội

5 **Ám** · bóng tối

6 **Thảm** · thảm hại

7 **Dụ** · dư dả

8 **Tà** · nghiêng

9 **Hủ** · thối rữa

10 **Tạm** · tạm thời

11 **Liệt** · mãnh liệt

12 **Minh** · tối tăm, cõi âm · chỉ cần nhận mặt

13 **Hiệp** · chật hẹp

14 **Bồn** · khay, lễ Obon

Ôn tập Tính chất, mức độ (2/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

15 **Biến** · khắp

16 **Hủ** · mục nát · chỉ cần nhận mặt

17 **Tuần** · mười ngày, mùa ngon

18 **Khốc** · tàn khốc

19 **U** · u tối, mờ ảo · chỉ cần nhận mặt

20 **Cự** · to lớn

21 **Tráng** · cường tráng, to lớn

22 **Tấn** · nhanh chóng

23 **Băng** · sụp đổ

24 **Tần** · thường xuyên

25 **Hà** · hà khắc · chỉ cần nhận mặt

26 **Muội** · mờ (曖昧: mập mờ) · chỉ cần nhận mặt

27 **Vi** · rất nhỏ

28 **Sùng** · tôn sùng · chỉ cần nhận mặt

Ôn tập Tính chất, mức độ (3/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

29 **Thuấn** · chớp mắt

30 **Hoại** · phá hỏng

31 **Huy** · chói lọi

32 **Ngược** · ngược đãi · chỉ cần nhận mặt

33 **Ái** · mờ mịt (曖昧) · chỉ cần nhận mặt

34 **Cận** · chỉ một chút

35 **Trí** · tinh xảo · chỉ cần nhận mặt

36 **Đốn** · bổng chốc, sắp xếp · chỉ cần nhận mặt

37 **Hãm** · rơi vào

38 **Trừng** · trong vắt

39 **Hung** · hung dữ, xấu · chỉ cần nhận mặt

40 **Giai** · đẹp, tốt · chỉ cần nhận mặt

41 **Quả** · ít, goá

42 **Ninh** · lịch sự, kỹ (丁寧)

Ôn tập Tính chất, mức độ (4/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

43 **Tiệm** · dần dần

44 **Nịch** · chết đuối, đắm say

45 **Trọc** · đục

46 **Tà** · tà ác · chỉ cần nhận mặt

47 **Phương** · thơm, (lời) quý · chỉ cần nhận mặt

48 **Phàm** · tầm thường

49 **Cùng** · cùng quẫn

50 **Du** · thong thả, lâu dài

51 **Chuyết** · vụng về

52 **Tịnh** · trong sạch

53 **Xú** · xấu xí · chỉ cần nhận mặt

54 **Sảng** · sảng khoái

Đáp án trang ôn tập

Chặng 13 · Tính chất, mức độ

1. 偏 Thiên
2. 痴 Si
3. 恒 Hằng
4. 猛 Mãnh
5. 闇 Ám
6. 惨 Thảm
7. 裕 Dụ
8. 斜 Tà
9. 腐 Hủ
10. 暫 Tạm
11. 烈 Liệt
12. 冥 Minh
13. 狭 Hiệp
14. 盆 Bồn
15. 遍 Biến
16. 朽 Hủ
17. 旬 Tuần
18. 酷 Khốc
19. 幽 U
20. 巨 Cự
21. 壮 Tráng
22. 迅 Tấn
23. 崩 Băng
24. 頻 Tần
25. 苛 Hà
26. 昧 Muội
27. 微 Vi
28. 崇 Sùng
29. 瞬 Thuấn
30. 壊 Hoại
31. 輝 Huy
32. 虐 Ngược
33. 曖 Ái
34. 僅 Cận
35. 緻 Trí
36. 頓 Đốn
37. 陥 Hãm
38. 澄 Trừng
39. 凶 Hung
40. 佳 Giai
41. 寡 Quả
42. 寧 Ninh
43. 漸 Tiệm
44. 溺 Nịch
45. 濁 Trọc
46. 邪 Tà
47. 芳 Phương
48. 凡 Phàm
49. 窮 Cùng
50. 悠 Du
51. 拙 Chuyết
52. 浄 Tịnh
53. 醜 Xú
54. 爽 Sảng

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

54

chữ Kanji N1

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N1 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.